CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN THÁC BÀ	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Số: 200 /TĐTB-CBTT	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
	Lào Cai, ngày 28 tháng 01 năm 2026.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN THÁC BÀ
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN THÁC BÀ
DN: OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:5200240495, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN THÁC BÀ, S=Lào Cai, C=VN
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2026-01-28 14:01:23
Foxit Reader Version: 10.0.1

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM.

1. Tên tổ chức: **Công ty cổ phần Thủy điện Thác Bà**
- Mã chứng khoán: TBC
- Địa chỉ: Thôn 1, Xã Thác Bà, tỉnh Yên Bái, Lào Cai.
- Điện thoại liên hệ: 0216.3884 116 - Fax: 0216.3884 167
- E-mail: *thacbahpc@thacba.vn*

2. Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính tổng hợp Quý 4 năm 2025 đính kèm giải trình.
- Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2025 đính kèm giải trình.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày ...../01/2026 tại đường dẫn *http://thacba.vn*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

Nơi nhận:
-Như trên;
-Phòng P5;
-Lưu: VT, TK.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN THÁC BÀ
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 5200240495-C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN THÁC BÀ X. THÁC BÀ-T. LÀO CAI

Nguyễn Văn Quyền

Tài liệu đính kèm:
- Báo cáo tài chính tổng hợp Quý 4 năm 2025 đính kèm giải trình.
- Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2025 đính kèm giải trình.

THAC BA HYDROPOWER JOINT STOCK COMPANY	**SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM**
No: 200 /TDTB-CBTT	**Independence - Freedom - Happiness**
	Lao Cai, 28. January 2026.

PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

To: Ho Chi Minh City Stock Exchange.

1. Organization name: **Thac Ba Hydropower Joint Stock Company**
- Stock code: TBC
- Address: Hamlet 1, Thac Ba Commune, Lao Cai Province, Vietnam
- Contact phone: 0216.3884 116 - Fax: 0216.3884 167
- E-mail: *thacbahpc@thacba.vn*

2. Content of published information:
- Separate Financial statements for the fourth quarter of 2025.
- Consolidated financial statements for the fourth quarter of 2025.

3. This information was announced on the company's website on January ....., 2026 at the link http://thacba.vn

We hereby commit that the information published above is true and take full responsibility before the law for the content of the published information./.

-Receiving place:
-As above;
-Department P5;
-Save: VT, TK.

THAC BA HYDROPOWER JOINT STOCK COMPANY
LEGAL REPRESENTATIVE
GENERAL DIRECTOR

M.S.D.N: 5200...95-C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN THÁC BÀ X. THÁC BÀ-T. LÀO CAI

Nguyen Van Quyen

Attached documents:
- *Separate Financial statements for the fourth quarter of 2025.*
- *Consolidated financial statements for the fourth quarter of 2025.*

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN THÁC BÀ

Số: 198 /BC - TĐTB - P5

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
QUÝ 4 - NĂM 2025

Lào Cai, ngày 28 tháng 01 năm 2026

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**241.711.031.814**	**233.877.655.521**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**3**	**70.681.930.571**	**80.602.525.614**
111	1. Tiền		20.681.930.571	18.552.525.614
112	2. Các khoản tương đương tiền		50.000.000.000	62.050.000.000
120	**II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	**4**	**55.694.543.500**	**13.694.543.500**
121	1. Chứng khoán kinh doanh		13.694.543.500	13.694.543.500
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		42.000.000.000	-
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**110.006.364.985**	**130.650.270.102**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		50.932.609.497	84.571.497.273
132	2. Trả trước cho người bán		3.449.522.134	6.063.324.342
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		28.412.500.000	22.412.500.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	5	27.524.452.778	18.744.536.859
139	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(312.719.424)	(1.141.588.372)
140	**IV. Hàng tồn kho**	**6**	**5.079.716.053**	**5.340.478.768**
141	1. Hàng tồn kho		5.079.716.053	5.340.478.768
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	-
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**248.476.705**	**3.589.837.537**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		229.013.055	130.356.363
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		-	3.459.481.174
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	7	19.463.650	-
155	5. Tài sản ngắn hạn khác		-	-
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**1.039.422.978.661**	**892.468.553.176**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**75.809.375.000**	**49.221.875.000**
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn		75.809.375.000	49.221.875.000
220	**II. Tài sản cố định**		**331.273.630.132**	**147.546.773.621**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	316.864.654.022	132.446.376.259
222	- *Nguyên giá*		*1.730.066.557.396*	*1.503.243.750.559*
223	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(1.413.201.903.374)*	*(1.370.797.374.300)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	9	14.408.976.110	15.100.397.362
228	- *Nguyên giá*		*22.411.162.640*	*22.411.162.640*
229	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(8.002.186.530)*	*(7.310.765.278)*
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**		**128.953.955.669**	**195.835.888.766**
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn			
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	128.953.955.669	195.835.888.766
250	**V. Đầu tư tài chính dài hạn**		**501.995.856.764**	**498.015.255.569**
251	1. Đầu tư vào công ty con		337.624.176.764	337.624.176.764
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		103.861.380.000	103.861.380.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		60.510.300.000	60.510.300.000
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		-	(3.980.601.195)
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**1.390.161.096**	**1.848.760.220**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		1.390.161.096	1.848.760.220
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**1.281.134.010.475**	**1.126.346.208.697**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
300	**A. NỢ PHẢI TRẢ**		**156.188.356.247**	**84.328.784.504**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**81.296.689.581**	**74.649.617.837**
			-	-
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn		24.770.154.950	25.933.850.123
312	2. Người mua trả tiền trước		1.621.600.385	-
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	11	20.665.940.266	5.397.096.709
314	4. Phải trả người lao động		11.187.898.427	6.105.765.379
315	5. Chi phí phải trả	12	450.453.775	536.003.907
318	8. Doanh thu chưa thực hiện		-	
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	13	6.757.250.270	35.997.294.654
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		15.766.666.666	420.833.333
322	8 Quỹ khen thưởng, phúc lợi		76.724.842	258.773.732
330	**II. Nợ dài hạn**		**74.891.666.666**	**9.679.166.667**
334	1 Vay và nợ dài hạn		74.891.666.666	9.679.166.667
400	**B. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**1.124.945.654.228**	**1.042.017.424.193**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	**15**	**1.124.945.654.228**	**1.042.017.424.193**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		635.000.000.000	635.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		635.000.000.000	635.000.000.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		-	-
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu			
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-
415	5. Cổ phiếu quỹ		-	-
416	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		302.057.614.951	302.057.614.951
419	9. Quỹ hỗ trợ xắp xếp doanh nghiệp		-	-
420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		187.888.039.277	104.959.809.242
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		140.531.234.919	15.185.461.901
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		47.356.804.358	89.774.347.341
422	12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		-	-
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**1.281.134.010.475**	**1.126.346.208.697**
			-	-

Lào Cai, Ngày 28 tháng 01 năm 2026

Người lập	Kế Toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Trung Hiếu	Lê Hồng Minh	Nguyễn Văn Quyền

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Quý 4 năm 2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4 năm 2025 VND	Quý 4 năm 2024 VND	Lũy kế đến 31/12/2025 VND	Lũy kế đến 31/12/2024 VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**16**	**73.658.983.192**	**97.409.237.027**	**346.720.027.665**	**364.844.266.673**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-
10	**3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**73.658.983.192**	**97.409.237.027**	**346.720.027.665**	**364.844.266.673**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**17**	**39.547.112.781**	**44.838.082.221**	**159.600.563.286**	**165.697.737.599**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**34.111.870.411**	**52.571.154.806**	**187.119.464.379**	**199.146.529.074**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	18	31.235.719.770	21.529.636.868	59.859.069.246	58.860.488.492
22	7. Chi phí tài chính	19	(45.776.967)	994.230.040	(1.547.081.569)	3.311.324.480
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		-		-	-
25	8. Chi phí bán hàng					
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		13.445.145.834	12.886.183.191	34.695.885.594	35.348.733.615
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**51.948.221.314**	**60.220.378.443**	**213.829.729.600**	**219.346.959.471**
31	11. Thu nhập khác	20	1.241.452.536	1.100.079.713	4.451.567.701	1.714.217.713
32	12. Chi phí khác	21	146.891.550	389.876.715	991.127.897	739.884.844
40	**13. Lợi nhuận khác**		**1.094.560.986**	**710.202.998**	**3.460.439.804**	**974.332.869**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**53.042.782.300**	**60.930.581.441**	**217.290.169.404**	**220.321.292.340**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Quý 4 năm 2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4 năm 2025 VND	Quý 4 năm 2024 VND	Lũy kế đến 31/12/2025 VND	Lũy kế đến 31/12/2024 VND
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		5.685.977.942	8.608.434.272	34.511.939.369	35.296.944.999
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-	-	-
60	**17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**47.356.804.358**	**52.322.147.169**	**182.778.230.035**	**185.024.347.341**
70	**18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**					
71	**19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**					

Lào Cai, Ngày 23 tháng 01 năm 2026

Người lập	Kế Toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Trung Hiếu	**Lê Hồng Minh**	**Nguyễn Văn Quyền**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

Quý 4 năm 2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	***1. Lợi nhuận trước thuế***		***217.290.169.404***	***220.321.292.340***
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định		43.076.532.293	39.373.021.660
03	- Các khoản dự phòng		(4.809.470.143)	2.769.363.280
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		2.425.916.879	(1.046.980.647)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(57.951.776.638)	(54.580.856.701)
06	- Chi phí lãi vay		-	-
07	- Các khoản điều chỉnh khác			
08	***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***		***200.031.371.795***	***206.835.839.932***
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		36.531.709.255	70.909.730.731
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		260.762.715	(1.712.641.165)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		8.865.385.364	3.539.479.675
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		359.942.432	(796.434.003)
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		-	*6.964.156.500*
14	- Tiền lãi vay đã trả		-	-
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(20.811.260.835)	(33.130.338.427)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(4.762.630.857)	(4.013.717.400)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***220.475.279.869***	***248.596.075.843***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(158.231.816.119)	(133.915.318.301)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	914.152.313
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(195.000.000.000)	(63.500.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của		120.412.500.000	85.912.500.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(19.208.490.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		48.882.165.902	38.114.257.698
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***(183.937.150.217)***	***(91.682.898.290)***
	III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		84.500.000.000	10.100.000.000
34	2 Tiền chi trả nợ gốc vay		(3.941.666.668)	-
35	3 Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	-
36	4 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(127.017.058.027)	(190.480.041.000)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***(46.458.724.695)***	***(180.380.041.000)***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

Quý 4 năm 2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
50	***Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ***		**(9.920.595.043)**	**(23.466.863.447)**
60	***Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ***		**80.602.525.614**	**104.069.389.061**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	
70	***Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ***		**70.681.930.571**	**80.602.525.614**
			-	-

Nguyễn Trung Hiếu
Người lập

Lê Hồng Minh
Kế Toán trưởng

Nguyễn Văn Quyền
Tổng Giám đốc

Lào Cai, Ngày 28 tháng 01 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý 4 năm 2025

1 . THÔNG TIN CHUNG

1.1 . Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 5200240495 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Yên Bái cấp lần đầu ngày 31 tháng 03 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 09 ngày 03 tháng 09 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty tại: Thôn 1, Xã Thác Bà, Tỉnh Lào Cai, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 635.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 635,000,000,000 đồng; tương đương 63,500,000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10,000 đồng.

1.2 . Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của công ty là năng lượng điện

1.3 . Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm:

- Sản xuất và kinh doanh điện năng;
- Quản lý, vận hành, sửa chữa, bảo dưỡng, đại tu, cải tạo các công trình thủy công, công trình kiến trúc, các thiết bị của nhà máy thủy điện và trạm biến áp, thí nghiệm, hiệu chỉnh các thiết bị điện;
- Mua bán, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị;
- Tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng, quản lý đầu tư xây dựng, tư vấn giám sát thi công xây lắp các công trình điện;
- Đầu tư các công trình nguồn và lưới điện;
- Bồi dưỡng, đào tạo về quản lý, vận hành, bảo dưỡng và sửa chữa thiết bị nhà máy điện;
- Kinh doanh dịch vụ vận tải và du lịch.

1.4 . Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của công ty là 12 tháng bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

1.5 . Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

1.6 . Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có một chi nhánh hạch toán độc lập là:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà - Trung tâm Dịch vụ Kỹ thuật
- Địa chỉ: Thôn 1, Xã Thác Bà, tỉnh Lào Cai, Việt Nam

Công ty sở hữu trực tiếp 1 công ty con với thông tin cụ thể như sau:

- Công ty Cổ phần Thủy điện Mường Hum
- Địa chỉ: Thôn Bản Xèo, xã Bản Xèo, tỉnh Lào Cai, Việt Nam
- Tỷ lệ sở hữu: 50,94%
- Hoạt động chính: Sản xuất và kinh doanh điện năng

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty đang áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính .

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là hình thức Nhật ký chung

2.3 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn), tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.4 . Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a Chứng khoán kinh doanh

b Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các Tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, thương phiếu và các loại chứng khoán nợ khác. Nếu kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được phân loại là tài sản ngắn hạn. Trường hợp kỳ hạn còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được phân loại là tài sản dài hạn.

c Các khoản cho vay

d Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần luỹ kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

đ Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

e Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính

2.5 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.6 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng tăng giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.7 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến tài sản cố định thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 20 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	09 - 15 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10 năm
- Tài sản cố định khác	05 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất	50 năm

2.8 . Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt đông kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

2.9 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10 . Nợ phải trả

2.11 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

2.12 . Chi phí đi vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.13 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa

2.14 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.15 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.16 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán điện được xác định căn cứ theo các Hợp đồng mua bán điện được Công ty ký kết với Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN) và các phụ lục hợp đồng có liên quan.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.17 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng tăng giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.18 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

2.19 . Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.
Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	79.411.101	27.648.137
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	20.602.519.470	18.524.877.477
Các khoản tương đương tiền	50.000.000.000	62.050.000.000
	70.681.930.571	**80.602.525.614**

Các khoản tương đương tiền tại ngày 31/12/2025 bao gồm các khoản tiền gửi tại ngân hàng bằng VNĐ với kỳ hạn không quá 3 tháng và hưởng lãi suất là 4,75%/năm (31/12/2024 hưởng lãi suất là 4,2%/năm đến 4,3%/năm).

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
- Cổ phiếu Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng	13.694.543.500	13.728.550.000	13.694.543.500	16.247.550.000

Giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh này tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 được xác định bằng thị giá của cổ phiếu vào thời điểm đóng cửa phiên giao dịch chứng khoán tại ngày cuối có giao dịch trong tháng 12 năm 2025, với giá trị là 10.900 VND/cổ phiếu.

b Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2025		01/01/2025	
b1 Ngắn hạn	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	42.000.000.000	42.000.000.000	-	-
	42.000.000.000	**42.000.000.000**	-	-

(*) Tiền gửi có kỳ hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 bao gồm các khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn 149 ngày đến 207 ngày và hưởng lãi suất 4,5%/năm đến 7,2%/năm.

	31/12/2025		01/01/2025	
b2 Dài hạn	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
- **Đầu tư vào công ty con(**)**	**337.624.176.764**	-	**337.624.176.764**	-
CTCP Thuỷ điện Mường Hum	337.624.176.764	-	337.624.176.764	-
- **Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết(***)**	**103.861.380.000**	-	**99.880.778.805**	-
CTCP Đầu tư Thuỷ điện Thác Bà 2	103.861.380.000	-	103.861.380.000	-
Dự phòng đầu tư tài chính TBC2	-	-	(3.980.601.195)	
- **Đầu tư vốn góp vào đơn vị khác (****)**	**60.510.300.000**	**11.990.000.000**	**60.510.300.000**	**14.190.000.000**
CTCP Nhiệt điện Hải Phòng	11.960.300.000	11.990.000.000	11.960.300.000	14.190.000.000
CTCP Thuỷ điện Thái An	48.550.000.000	-	48.550.000.000	-
Tổng Cộng	**501.995.856.764**	**11.990.000.000**	**498.015.255.569**	**14.190.000.000**

(**) Tại ngày 31/12/2025
- Công ty nắm giữ 50,94% quyền biểu quyết tương ứng 25.889.270 cổ phần tại Công ty Cổ phần Thủy điện Mường Hum. Công ty không thể xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư này do cổ phiếu của công ty này chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán.

(***) Tại ngày 31/12/2025
- Công ty nắm giữ 49% quyền biểu quyết tương ứng 10.386.138 cổ phần tại Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Thác Bà 2. Công ty không thể xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư này do cổ phiếu của công ty này chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán.

(****) Tại ngày 31/12/2025
- Công ty nắm giữ 1.100.000 cổ phần tại Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng. Cổ phiếu của công ty này được giao dịch trên thị trường UPCOM với mức giá giao dịch đóng cửa vào ngày cuối có giao dịch trong tháng 12 năm 2025 là 10.900 VND/cổ phiếu (31/12/2024: 12.900 VND/cổ phiếu).
- Công ty nắm giữ 5% quyền biểu quyết tương ứng 200.000 cổ phần tại Công ty Cổ phần Thủy điện Thái An. Công ty không thể xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư này do cổ phiếu của công ty này chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán.

5 PHẢI THU KHÁC

a Ngắn hạn

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	25.889.270.000		17.018.090.100	
Phải thu về lãi tiền gửi	318.915.753	-	101.916.164	-
Phải thu người lao động	195.192.630	-	153.732.413	-
Ký quỹ, ký cược	-	-	510.000.000	-
Phải thu khác	1.121.074.395	-	960.798.182	-
	27.524.452.778		**18.744.536.859**	-
	-			-

b Dài hạn

6 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	-		-	
Nguyên liệu, vật liệu	4.358.990.728		4.693.646.390	
Công cụ, dụng cụ	401.242.314		446.507.608	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	319.483.011		200.324.770	
	5.079.716.053		**5.340.478.768**	

7 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Thuế thu nhập cá nhân	-	-
Thuế Giá trị gia tăng	-	-
Thuế tài nguyên	-	-
Thuế Thu nhập Doanh nghiệp	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	19.463.650	-
	19.463.650	-
	-	-

8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2025	658.503.404.896	815.252.859.136	20.875.043.802	8.494.988.180	117.454.545	1.503.243.750.559
Mua sắm	-	225.383.430	4.669.699.482	103.731.481	-	4.998.814.393
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	84.789.588	221.739.202.856	-	-	-	221.823.992.444
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-			-	-	-
Giảm khác					-	-
Tại ngày 31/12/2025	**658.588.194.484**	**1.037.217.445.422**	**25.544.743.284**	**8.598.719.661**	**117.454.545**	**1.730.066.557.396**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2025	597.472.676.451	750.805.623.715	16.845.285.205	5.561.909.085	111.879.844	1.370.797.374.300
Trích khấu hao	17.727.887.590	23.136.258.761	1.128.299.761	387.442.817	5.222.112	42.385.111.041
Tăng khác	19.418.033	-	-	-	-	19.418.033
Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2025	**615.219.982.074**	**773.941.882.476**	**17.973.584.966**	**5.949.351.902**	**117.101.956**	**1.413.201.903.374**
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2025	61.030.728.445	64.447.235.421	4.029.758.597	2.933.079.095	5.574.701	132.446.376.259
Tại ngày 31/12/2025	**43.368.212.410**	**263.275.562.946**	**7.571.158.318**	**2.649.367.759**	**352.589**	**316.864.654.022**

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	TSCĐ vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2025	20.558.322.400	1.852.840.240	22.411.162.640
Mua sắm	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
tăng khác	-		-
Tại ngày 31/12/2025	**20.558.322.400**	**1.852.840.240**	**22.411.162.640**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2025	5.982.954.190	1.327.811.088	7.310.765.278
Trích khấu hao	411.153.216	280.268.036	691.421.252
Tăng khác	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Tại ngày 31/12/2025	**6.394.107.406**	**1.608.079.124**	**8.002.186.530**
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2025	14.575.368.210	525.029.152	15.100.397.362
Tại ngày 31/12/2025	**14.164.214.994**	**244.761.116**	**14.408.976.110**

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

Chi tiết số dư cuối năm bao gồm:

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Dự án nâng cấp thiết bị tổ máy - NMTĐ Thác Bà	110.082.238.512	100.942.336.738
Dự án nâng cấp thiết bị điện - NMTĐ Thác Bà	2.294.701.741	240.741.741
thiết bị tổ máy - NMTĐ Thác Bà; Dự án nâng cấp thiết bị điện - NMTĐ Thác Bà; Dự án thay mới hệ thống rơ le bảo vệ đường dây 110 kV - NMTĐTB)	8.290.027.157	91.863.810.287
Dự án Xử lý sạt lở hạ lưu	7.741.399.578	-
Dự án thay mới hệ thống rơ le bảo vệ đường dây 110 kV-NMTĐ Thác Bà	98.000.000	98.000.000
Dự án thay mới máy nén khí cao áp N1, N2 - NMTĐTB	-	2.691.000.000
Khác	447.588.681	-
	128.953.955.669	**195.835.888.766**

11 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2025	Số phải nộp	Số đã thực nộp	31/12/2025
	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	8.320.557.747	7.181.862.297	1.138.695.450
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	2.608.434.272	34.511.939.369	20.811.260.835	16.309.112.806
Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước	415.860.769	5.234.098.231	5.649.959.000	-
Thuế Tài nguyên	1.695.103.949	52.219.004.026	51.037.507.374	2.876.600.601
Thuế Thu nhập cá nhân	677.697.719	1.746.598.090	2.082.764.400	341.531.409
Các loại thuế khác	-	1.285.956.025	1.285.956.025	-
	5.397.096.709	**103.318.153.488**	**88.049.309.931**	**20.665.940.266**

12 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

a Ngắn hạn

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Chi phí phải trả khác	450.453.775	536.003.907
	450.453.775	**536.003.907**

b Dài hạn

13 . PHẢI TRẢ KHÁC

a Ngắn hạn

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Phải trả cổ tức cho cổ đông	194.992.722	31.962.050.749
Phí dịch vụ Môi trường rừng	3.821.341.896	3.645.300.888
Phải trả, phải nộp khác	2.740.915.652	389.943.017
	6.757.250.270	**35.997.294.654**

14 VAY

	01/01/2025	**Số phát sinh trong kỳ**		**31/12/2025**
	Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị
Vay dài hạn	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn đến hạn trả	420.833.333	15.345.833.333	-	15.766.666.666
Vay dài hạn	9.679.166.667	84.500.000.000	19.287.500.001	74.891.666.666

Chi tiết khoản vay dài hạn ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	31/12/2025	Kỳ hạn trả gốc lãi	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Shinhanbank				
SHBVN/CMC/032023/HDTD/THAC BA-MAC	90.658.333.332	Gốc và lãi vay trả hàng quý, khoản vay cuối cùng đáo hạn vào ngày 06 tháng 09 năm 2031	6,18%	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và toàn bộ máy móc thiết bị hình thành từ dự án
Tổng	**90.658.333.332**			

15 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

15 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	**Cộng**
	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
Tại ngày 01/01/2025	**635.000.000.000**	**-**	**302.057.614.951**	**-**	**104.959.809.242**	**1.042.017.424.193**
Tại ngày 01/01/2025	635.000.000.000	-	302.057.614.951	-	104.959.809.242	1.042.017.424.193
Tăng vốn	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	182.778.230.035	182.778.230.035
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-
Tăng khác (*)	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn	-	-	-	-	-	-
Phân phối các quỹ	-	-	-	-	(4.600.000.000)	(4.600.000.000)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(95.250.000.000)	(95.250.000.000)
Sử dụng quỹ	-	-	-	-	-	-
Điều chỉnh khác (*)	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2025	**635.000.000.000**	**-**	**302.057.614.951**	**-**	**187.888.039.277**	**1.124.945.654.228**

16 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 4 năm 2025	Lũy kế đến 31/12/2025
	VND	VND
Doanh thu bán điện thương phẩm	68.614.322.379	328.302.018.658
Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.044.660.813	18.418.009.007
	73.658.983.192	**346.720.027.665**
	-	-

17 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 4 năm 2025	Lũy kế đến 31/12/2025
	VND	VND
Giá vốn của điện thương phẩm đã bán	36.595.066.744	147.140.452.749
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.952.046.037	12.460.110.537
	39.547.112.781	**159.600.563.286**
	-	-

18 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 4 năm 2025	Lũy kế đến 31/12/2025
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn	3.329.849.051	9.615.140.638
Cổ tức, lợi nhuận được chia	27.389.270.000	48.336.636.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	516.600.719	1.907.292.608
	31.235.719.770	**59.859.069.246**
	-	-

19 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 4 năm 2025	Lũy kế đến 31/12/2025
	VND	VND
Lãi tiền vay	-	-
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	-	-
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
Chi phí tài chính khác	2.154.145	7.602.747
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	(47.931.112)	2.425.916.879
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	-
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	(3.980.601.195)
	(45.776.967)	**(1.547.081.569)**

20 . THU NHẬP KHÁC

	Quý 4 năm 2025	Lũy kế đến 31/12/2025
	VND	VND
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
- Các khoản khác	1.241.452.536	4.451.567.701
	1.241.452.536	**4.451.567.701**

21 . CHI PHÍ KHÁC

	Quý 4 năm 2025	Lũy kế đến 31/12/2025
	VND	VND
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
- Các khoản khác	146.891.550	991.127.897
	146.891.550	**991.127.897**

22 . CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 4 năm 2025	Lũy kế đến 31/12/2025
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	766.702.507	1.744.012.121
Chi phí nhân công	14.697.263.329	46.052.997.344
Chi phí khấu hao	9.811.154.744	43.076.532.293
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.012.370.384	8.049.497.744
Chi phí khác	25.823.925.892	95.492.567.619
	53.111.416.856	**194.415.607.121**
	-	-

23 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 4 năm 2025	Lũy kế đến 31/12/2025
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	240.703.974	1.195.363.686
Chi phí nhân công	5.368.533.573	21.960.150.906
Chi phí khấu hao tài sản cố định	376.943.838	1.735.051.839
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.945.782.925	7.298.519.461
Chi phí khác bằng tiền	5.513.181.524	2.506.799.702
	13.445.145.834	**34.695.885.594**
	-	-

24 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý 4 năm 2025	Lũy kế đến 31/12/2025
	VND	VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	5.685.977.942	34.511.939.369
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**5.685.977.942**	**34.511.939.369**

25 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Do đặc thù của Công ty là hoạt động sản xuất kinh doanh điện chiếm trên 95% tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ và toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty đều diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, Công ty không thực hiện lập và trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

26 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong năm bao gồm:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Mối quan hệ	Quý 4/2025	Quý 4/2024
Công ty Mua bán điện – Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Doanh thu bán điện	Công ty mẹ của cổ đông lớn	68.614.322.379	84.353.546.160
	Cổ tức công bố		38.365.168.000	19.182.584.000
Công ty TNHH Năng lượng R.E.E	Cổ tức đã thanh toán	Công ty mẹ	38.365.168.000	-
Tổng Công ty Phát điện 3 – Công ty Cổ phần	Cổ tức công bố		19.050.000.000	9.525.000.000
	Cổ tức đã thanh toán	Cổ đông lớn	19.050.000.000	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Mường Hum	Thu hồi tiền cho vay	Công ty con	5.603.125.000	5.603.125.000
	Lãi tiền cho vay		750.628.397	1.182.029.109
	Doanh thu khác		45.000.000	45.000.000
	Doanh thu cung cấp		150.000.000	150.000.000
	Cổ tức được chia công bố		25.889.270.000	16.310.240.100
	Cổ tức được chia nhận được		5.177.854.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Thác Bà 2	Doanh thu cung cấp dịch vụ	Công ty liên kết	-	10.609.629.255
	Doanh thu khác		1.064.701.536	60.000.000
	Doanh thu tài chính		1.611.022.641	346.361.490
	Góp vốn		-	-
	Cho vay		-	-
Công ty Cổ phần Phát triển điện Đông Dương	Doanh thu cung cấp dịch vụ	Công ty trong cùng tập đoàn	166.666.667	166.666.667

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán quý:

	Mối quan hệ	31/12/2025	01/01/2025
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng		**47.408.802.471**	**66.080.163.702**
Công ty mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Công ty mẹ của cổ đông lớn	44.993.951.063	66.080.163.702
Công ty Cổ phần phát triển điện Đông Dương	Công ty trong cùng tập đoàn	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Thác Bà 2	Công ty liên kết	2.414.851.408	15.479.964.779
Phải thu ngắn hạn khác		**26.934.684.095**	**16.357.521.414**
Công ty Cổ phần Thủy điện Mường Hum	Công ty con	25.917.982.561	16.357.521.414
Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Thác Bà 2	Công ty liên kết	1.016.701.534	380.997.639
Phải trả ngắn hạn khác			
Công ty TNHH Năng lượng R.E.E	Công ty mẹ	-	19.182.584.000
Tổng Công ty Phát điện 3 – Công ty Cổ phần	Cổ đông lớn	-	9.525.000.000

Người mua trả tiền trước			
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Thủy Điện Thác Bà 2	Công ty liên kết	-	283.090.950
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Thủy Điện Trà Khúc 2	Công ty trong cùng tập đoàn	387.808.380	-

	Mối quan hệ	31/12/2025	01/01/2025
		VND	VND
Phải thu về cho vay		**104.221.875.000**	**71.634.375.000**
Công ty Cổ phần Thủy điện Mường Hum	Công ty con	39.221.875.000	61.634.375.000
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Thủy Điện Thác Bà 2	Công ty liên kết	65.000.000.000	10.000.000.000
Trong đó:		-	-
- Cho vay dài hạn đến hạn thu		28.412.500.000	22.412.500.000
- Cho vay dài hạn		75.809.375.000	49.221.875.000

27 . THÔNG TIN KHÁC

Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế Quý 4/2025 với Quý 4/2024
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý 4/2025 đạt 47.356.804.3589 đồng
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý 4/2024 đạt 52.322.147.169 đồng

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý 4/2025 so với Quý 4/2024 giảm 4.965.342.811 đồng (giảm 9,5%) là do các nguyên nhân sau:

- Tổng doanh thu Quý 4/2025 so với cùng kỳ năm 2024 giảm 13.902.798.110 đồng (giảm 12%) đồng là do:

(i) Doanh thu hoạt động điện giảm 15.739.223.781 đồng (giảm 19%) so với cùng kỳ năm 2024. Nguyên nhân do giá bán điện bình quân Quý 4/2025 (646đồng/kWh) giảm 186 đồng/kWh so với Quý 4/2024 (833 đồng/kWh).

(ii) Doanh thu hoạt động dịch vụ kỹ thuật giảm 8.011.030.054 đồng (giảm 61%) so với cùng kỳ năm 2024 là do giá trị các hợp đồng dịch vụ kỹ thuật được nghiệm thu trong Quý 4/2025 ít hơn so với cùng kỳ năm 2024.

(iii) Doanh thu Hoạt động tài chính tăng 9.706.082.902 đồng (tăng 45%) so với cùng kỳ năm 2024. Tăng chủ yếu do trong Quý 4/2025 chỉ phát sinh doanh thu từ cổ tức là 27,5 tỷ đồng(Cổ tức TAH 1,5 tỷ; Cổ tức MHP 25,8) nhiều hơn 9,7 tỷ đồng so với cùng kỳ Quý 4/2024 phát sinh doanh thu từ cổ tức là 18,3 tỷ đồng (cổ tức MHP 16,3 tỷ và cổ tức TAH 1 tỷ; Cổ tức HND 1,06 tỷ). Doanh thu từ lãi tiền gửi và lãi cho vay, phí bảo lãnh Quý 4/2025 nhiều hơn 170 triệu đồng so với cùng kỳ Quý 4/2024.

(iv) Doanh thu khác Quý 4/2025 tăng 141.372.823 đồng (tăng 13%) so với cùng kỳ năm 2024 chủ yếu do Quý 4/2025 phát sinh 1,06 tỷ bồi thường theo hợp đồng so với cùng kỳ Quý 4/2024. Mặc khác, Quý 4/2024 phát sinh 914 triệu doanh thu từ thanh lý tài sản, Quý 4/2025 không phát sinh doanh thu từ thanh lý tài sản so với cùng kỳ .

- Tổng chi phí Quý 4/2025 so với cùng kỳ năm 2024 giảm 6.014.998.969 đồng (giảm 10%) so với cùng kỳ năm 2024 chủ yếu do giá vốn các hoạt động dịch vụ Quý 4/2025 giảm 4,9 tỷ đồng so với cùng kỳ Quý 4/2024 do các hợp đồng dịch vụ nghiệm thu trong Quý 4/2025 ít hơn so với cùng kỳ Quý 4/2024. Còn lại là các chi phí biến động khác.

- Thuế TNDN Quý 4/2025 so với cùng kỳ năm 2024 giảm 2,9 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2024. Chính sách thuế TNDN áp dụng cho công ty trong Quý 4/2025 không thay đổi so với cùng kỳ năm trước. Thuế TNDN trong Quý 4/2025 giảm là do thu nhập tính thuế TNDN theo quy định trong Quý 4/2025 giảm so cùng kỳ năm 2024.

Nguyễn Trung Hiếu	**Lê Hồng Minh**	**Nguyễn Văn Quyền**
Người lập	Kế Toán trưởng	Tổng Giám đốc

Lào Cai, Ngày 28 tháng 01 năm 2026

THAC BA HYDROPOWER JOINT STOCK COMPANY

No: 198/BC - TDTB - P5

SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS QUARTER 4 OF 2025

Lao Cai, January 2026

STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

As at 31 December 2025

Code	ASSETS	Note	31 December 2025 VND	01 January 2025 VND
100	**A. SHORT-TERM ASSETS**		**241.711.031.814**	**233.877.655.521**
110	**I. Cash and cash equivalents**	3	**70.681.930.571**	**80.602.525.614**
111	1. Cash		20.681.930.571	18.552.525.614
112	2. Cash equivalents		50.000.000.000	62.050.000.000
120	**II. Short-term investments**	4	**55.694.543.500**	**13.694.543.500**
121	1. Trading securities		13.694.543.500	13.694.543.500
123	2 Short-term investments		42.000.000.000	-
130	**III. Short-term accounts receivable**		**110.006.364.985**	**130.650.270.102**
131	1. Trade receivables		50.932.609.497	84.571.497.273
132	2. Advances to suppliers		3.449.522.134	6.063.324.342
135	3. Receivables short-term loans		28.412.500.000	22.412.500.000
136	4. Other receivables	5	27.524.452.778	18.744.536.859
139	5. Provisions for short-term bad debts		(312.719.424)	(1.141.588.372)
140	**IV. Inventories**	6	**5.079.716.053**	**5.340.478.768**
141	1. Inventories		5.079.716.053	5.340.478.768
149	2. Provision for obsolescence of inventories		-	-
150	**V. Other current assets**		**248.476.705**	**3.589.837.537**
151	1. Short-term prepaid expenses		229.013.055	130.356.363
152	2. VAT deductibles		-	3.459.481.174
153	3. Taxes and other receivables from the State	7	19.463.650	-
155	4 Other current assets		-	-
200	**B. NON- CURRENT ASSETS**		**1.039.422.978.661**	**892.468.553.176**
210	**I. Long-term receivables**		**75.809.375.000**	**49.221.875.000**
215	1. Long-term loan receivable		75.809.375.000	49.221.875.000
220	**II. Fixed assets**		**331.273.630.132**	**147.546.773.621**
221	1. **Fixed assets**	8	316.864.654.022	132.446.376.259
222	- *Cost*		*1.730.066.557.396*	*1.503.243.750.559*
223	- *Accumulated depreciation*		*(1.413.201.903.374)*	*(1.370.797.374.300)*
227	2. **Intangible fixed assets**	9	14.408.976.110	15.100.397.362
228	- *Cost*		*22.411.162.640*	*22.411.162.640*
229	- *Accumulated amortization*		*(8.002.186.530)*	*(7.310.765.278)*
240	**IV. Long-term-financial investments**		**128.953.955.669**	**195.835.888.766**
241	1. Production in progress: long-term			
242	2. Construction in progress	10	128.953.955.669	195.835.888.766
250	**V. Long-term investments**		**501.995.856.764**	**498.015.255.569**
251	1. Investment in subsidiaries		337.624.176.764	337.624.176.764
252	2. Investments in joint-ventures, associates		103.861.380.000	103.861.380.000
253	3. Investments in Other Companies		60.510.300.000	60.510.300.000
254	4. Provision for Long-term Investments Devaluation		-	(3.980.601.195)
260	**VI. Other long-term assets**		**1.390.161.096**	**1.848.760.220**
261	1. Long-term prepaid expenses		1.390.161.096	1.848.760.220
270	**TOTAL ASSETS**		**1.281.134.010.475**	**1.126.346.208.697**

STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

As at 31 December 2025

(continue)

Code	RESOURCES	Note	31 December 2025 VND	01 January 2025 VND
300	**A. LIABILITIES**		**156.188.356.247**	**84.328.784.504**
310	**I. Current liabilities**		**81.296.689.581**	**74.649.617.837**
			-	-
311	1. Trade payables		24.770.154.950	25.933.850.123
312	2. Advances from customers		1.621.600.385	-
313	3. Tax payables and statutory obligations	11	20.665.940.266	5.397.096.709
314	4. Payables to employees		11.187.898.427	6.105.765.379
315	5. Accrued expenses	12	450.453.775	536.003.907
318	6 Unrealized revenues		-	
319	7 Other payables	13	6.757.250.270	35.997.294.654
320	8 Short-term loan and finance lease obligations		15.766.666.666	420.833.333
322	9 Bonus and welfare fund		76.724.842	258.773.732
330	**II. Non-Current liabilities**		**74.891.666.666**	**9.679.166.667**
334	1 Long- term loans and debts		74.891.666.666	9.679.166.667
335	2 Deferred tax payables	-	-	-
336	3 Provision for unemployment allowances		-	-
337	4 Provision for long-term payables		-	-
338	5 Unrealized revenues		-	-
339	6 Science and Technology Development Fund		-	-
400	**B. OWNER'S EQUITY**		**1.124.945.654.228**	**1.042.017.424.193**
410	**I. Equity**	**15**	**1.124.945.654.228**	**1.042.017.424.193**
411	1. Contributed legal capital		635.000.000.000	635.000.000.000
411a	- Ordinary stock with voting right		635.000.000.000	635.000.000.000
411b	- Preferred stock capital		-	-
412	2. Share capital surplus		-	-
413	3. The Right to convert the Convertible Bonds to shares			
414	4. Other equity's resources		-	-
415	5. Treasury stocks		-	-
416	6. Asset revaluation differences		-	-
417	7. Foreign exchange differences		-	-
418	8. Investment and development fund		302.057.614.951	302.057.614.951
419	9. Financial reserve fund		-	-
420	10. Other funds belonging to owners' equity		-	-
421	11. Undistributed earnings		187.888.039.277	104.959.809.242
421a	- Accumulated Undistributed Profit by The End of The Previ		140.531.234.919	15.185.461.901
421b	- Undistributed Profit of the Current Period		47.356.804.358	89.774.347.341
422	12. Capital expenditure fund		-	-
440	**TOTAL RESOURCES**		**1.281.134.010.475**	**1.126.346.208.697**
			-	-

Lao Cai, 28 January 2026

Preparer	Chief Accountant	General Director
Nguyen Trung Hieu	Le Hong Minh	Nguyen Van Quyen

STATEMENT OF COMPREHENSIVE INCOME

Quarter 4 of 2025

Code	ITEM	Note	Quarter 4 of 2025 VND	Quarter 4 of 2025 VND	Accumulated until 31 December 2025 VND	Accumulated until 31 December 2024 VND
01	**1. Revenue from sale of goods and rendering of serv**	**16**	**73.658.983.192**	**97.409.237.027**	**346.720.027.665**	**364.844.266.673**
02	2. Deductible items		-	-	-	-
10	**3. Net revenue from sale of goods and rendering of services**		**73.658.983.192**	**97.409.237.027**	**346.720.027.665**	**364.844.266.673**
11	**4. Cost of goods sold**	**17**	**39.547.112.781**	**44.838.082.221**	**159.600.563.286**	**165.697.737.599**
20	**5. Gross profit from sale of goods and rendering of services**		**34.111.870.411**	**52.571.154.806**	**187.119.464.379**	**199.146.529.074**
21	6. Revenue from financial activities	18	31.235.719.770	21.529.636.868	59.859.069.246	58.860.488.492
22	7. Financial expenses	19	(45.776.967)	994.230.040	(1.547.081.569)	3.311.324.480
23	*In which: Interest expenses*		-		-	-
25	8. Selling expenses		13.445.145.834	12.886.183.191	34.695.885.594	35.348.733.615
26	9. General administrative expenses					
30	**10. Net profit from operating activities**		**51.948.221.314**	**60.220.378.443**	**213.829.729.600**	**219.346.959.471**
31	11. Other income	20	1.241.452.536	1.100.079.713	4.451.567.701	1.714.217.713
32	12. Other expense	21	146.891.550	389.876.715	991.127.897	739.884.844
40	**13. Other profit (loss)**		**1.094.560.986**	**710.202.998**	**3.460.439.804**	**974.332.869**
50	**14. Total profit before tax**		**53.042.782.300**	**60.930.581.441**	**217.290.169.404**	**220.321.292.340**

STATEMENT OF COMPREHENSIVE INCOME

Quarter 4 of 2025

Code	ITEM	Note	Quarter 4 of 2025 VND	Quarter 4 of 2025 VND	Accumulated until 31 December 2025 VND	Accumulated until 31 December 2024 VND
51	15. Current business income tax expenses		5.685.977.942	8.608.434.272	34.511.939.369	35.296.944.999
52	16. Deferred business income tax expenses		-	-	-	-
60	**17. Profit after tax**		**47.356.804.358**	**52.322.147.169**	**182.778.230.035**	**185.024.347.341**
70	**18. Basic earnings per share (*)**					
71	**19. Diluted earnings per share**					

Lao Cai, 28 January 2026

Preparer	Chief Accountant	General Director
Nguyen Trung Hieu	**Le Hong Minh**	**Nguyen Van Quyen**

STATEMENT OF CASH FLOWS

Quarter 4 of 2025
(Under indirect method)

Code	ITEM	Note	31 December 2025 VND	31 December 2024 VND
	I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES			
01	*1. Profit before tax*		*217.290.169.404*	*220.321.292.340*
	2. Adjustments for			
02	- Depreciation and amortisation		43.076.532.293	39.373.021.660
03	- Provisions		(4.809.470.143)	2.769.363.280
04	- Gains/losses from unrealized foreign exchange		2.425.916.879	(1.046.980.647)
05	- Gains/losses from investing activities		(57.951.776.638)	(54.580.856.701)
06	- Interest expenses		-	-
07	- Other account adjustments			
08	*3. Profit from operating activities before changes in working capital*		*200.031.371.795*	*206.835.839.932*
09	- Increase/Decrease in receivables		36.531.709.255	70.909.730.731
10	- Increase/Decrease in inventory		260.762.715	(1.712.641.165)
11	- Increase/Decrease in payables (excluding interest payables, enterprise income tax payables)		8.865.385.364	3.539.479.675
12	- Increase/Decrease in prepaid expenses		359.942.432	(796.434.003)
13	- Increase and decrease in trading securities		-	*6.964.156.500*
14	- Interest expenses paid		-	-
15	- Corporate income tax paid		(20.811.260.835)	(33.130.338.427)
16	- Other receipts from operating activities		-	-
17	- Other expenses on operating activities		(4.762.630.857)	(4.013.717.400)
20	*Net cash flows from operating activities*		*220.475.279.869*	*248.596.075.843*
	II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES			
21	1. Purchase of fixed assets and other long-term assets		(158.231.816.119)	(133.915.318.301)
22	2. Proceeds from disposals of fixed assets and other long-term assets		-	914.152.313
23	3. Loans to other entities and purchase of debt instruments of other entities		(195.000.000.000)	(63.500.000.000)
24	4. Repayment from borrowers and proceeds from sales of debt		120.412.500.000	85.912.500.000
25	5. Investments in other entities		-	(19.208.490.000)
26	6. Investment returns from other entities		-	-
27	7. Interest, dividends and profit received		48.882.165.902	38.114.257.698
30	*Net cash flows from investing activities*		*(183.937.150.217)*	*(91.682.898.290)*
	III CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES			
33	1 Long-term and short-term borrowings received		84.500.000.000	10.100.000.000
34	2 Loan repayment		(3.941.666.668)	-
35	3 Finance lease principle paid		-	-
36	4 Dividends, profit paid to equity owners		(127.017.058.027)	(190.480.041.000)
40	*Net cash flows from financing activities*		*(46.458.724.695)*	*(180.380.041.000)*
50	**Net decrease/increase in cash and cash equivalents**		**(9.920.595.043)**	**(23.466.863.447)**
60	**Cash and cash equivalents at beginning of the year**		**80.602.525.614**	**104.069.389.061**
61	Impact of foreign exchange fluctuation		-	
70	***Cash and cash equivalents at end of year***		**70.681.930.571**	**80.602.525.614**

STATEMENT OF CASH FLOWS

Quarter 4 of 2025
(Under indirect method)

Code	ITEM	Note	31 December 2025 VND	31 December 2024 VND

Nguyen Trung Hieu	**Le Hong Minh**	**Nguyen Van Quyen**
Preparer	Chief Accountant	General Director
		Lao Cai, 28 January 2026

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

Quarter 4 of 2025

1 . BACKGROUND

1.1 . Forms of Ownership

Thac Ba Hydropower Joint Stock Company ("the Company") is a joint stock company incorporated under the Law on Enterprise of Vietnam pursuant to the Business Registration Certificate No. 5200240495 issued by the Yen Bai Department of Planning and Investment on 31 March 2006. The Company subsequently received amended Enterprise Registration Certificates, with 9th amendment dated 03 September 2025 as the latest.

The Company's head office (including its headquarter and an independently accounting branch, the Technical Services Center) is located at Residential Hamlet 1, Thac Ba Commune, Lao Cai Province, Vietnam.

Company's Legal capital: VND 635,000,000,000. Equivalent to 63,500,000 shares with the price of VND 10,000 per share.

1.2 . Business field

The company's business field is electric energy

1.3 . Business industry

The Company's business activities include:

- Production and trading of electricity;
- Management, operation, repair, maintenance, overhaul, renovation of hydraulic works, architectural works, equipment of hydroelectric plants and transformer stations, testing and adjustment of electrical equipment ;
- Buying, selling, importing and exporting materials and equipment;
- Consulting on construction investment projects, construction investment management, consulting on construction and installation supervision of electrical projects;
- Investing in power source and grid projects;
- Fostering and training on management, operation, maintenance and repair of power plant equipment;
- Trading in transportation and tourism services.

1.4 . Normal production and business cycle

The company's normal production and business cycle is 12 months starting on January 1 and ending on December 31 every year.

1.5 . Operations of the company in the fiscal year affecting the financial statements

1.6 . Enterprise structure

The company has an independent accounting branch:

- Branch of Thac Ba Hydropower Joint Stock Company - Technical Service Center

Address: Hamlet 1, Thac Ba Commune, Lao Cai Province, Vietnam

The company directly owns 1 subsidiary with specific information as follows:

- Muong Hum Hydropower Joint Stock Company

Address: Hamlet Ban Xeo, Ban Xeo Commune, Lao Cai Province, Vietnam

- Ownership rate: 50.94%
- Main activities: Production and trading of electricity

2 . ACCOUNTING SYSTEM AND ACCOUNTING POLICY

2.1 . Accounting period and accounting monetary unit

Annual accounting period commences from 1st January and ends as at 31st December.

The Company maintains its accounting records in VND.

2.2 . Accounting Standards and Accounting system

Accounting System

The company is applying the corporate accounting regime issued according to Circular No. 200/2014/TT-BTC dated December 22, 2014 of the Ministry of Finance.

Announcement on compliance with Vietnamese standards and accounting system

The Company applies Vietnamese Accounting Standards and supplement documents issued by the State. Financial statements are prepared in accordance with regulations of each standard and supplement documents as well as with current accounting system.

Form of accounting record

The Company is applying accounting record by computer

Applied accounting documentation system

The Company and its subsidiary's applied accounting documentation system is the General Journal.

2.3 . Cash and cash equivalents

Cash and cash equivalents comprise cash on hand, cash in banks and short-term, highly liquid investments with an original maturity of less than three months that are readily convertible into known amounts of cash and that are subject to an insignificant risk of change in value.

2.4 . Principles of accounting for financial investments

a Trading securities

b Investments held until maturity

Held-to-maturity financial investments include term deposits, bonds, commercial papers and other debt securities. If the remaining term is not more than 12 months from the reporting date, it is classified as a short-term asset. In case the remaining term is over 12 months from the reporting date, it is classified as long-term assets.

c Loans

d Invest in subsidiaries; joint venture and affiliated companies

Investments in subsidiaries over which the Company holds control are presented using the cost method. Profit distributions that the parent company receives from the accumulated profits of its subsidiaries after the date the parent company takes control are recorded in the parent company's operating results for the period. Other distributions are considered returns of investments and are subtracted from the investment value.

Investments in associates in which the Company has significant influence are presented using the cost method. Profit distributions from accumulated net profits of affiliated companies after the investment date are allocated to the Company's business results for the period. Other distributions are considered returns of investments and are subtracted from the investment value.

Investments in joint ventures are accounted for using the cost method. Joint venture capital contributions are not adjusted for changes in the company's share of the joint venture's net assets. The Company's Business Performance Report reflects the income divided from the accumulated net profit of the Joint Venture Company arising after contributing capital to the joint venture.

đ Invest in equity instruments of other entities

e Accounting methods for other transactions related to financial investments

2.5 . Receivables

Receivables is presented on the Financial statements according to book value of trade receivable and other receivables after deducting provision for bad receivable debts.

The provision for bad receivable debts is made for each bad receivable debt based on overdue period of debts or possible loss.

2.6 . Inventories

Inventories are stated at original cost. Where the net realizable value is lower than cost, inventories should be measured at the net realizable value. The costs of inventories comprise the purchase price, costs of conversion and other costs incurred in bringing the inventories to their present location and condition.

The cost of inventory at the year-end is calculated by weighted average method.

Inventory is recorded by periodic method.

Provisions for devaluation of inventories made at the end of the period are the excess of original cost of inventory over their net realizable value.

2.7 . Fixed assets and depreciation of fixed assets

Finance leased fixed assets are recorded at cost according to fair value or the present value of the minimum lease payment (excluding VAT) and initial direct costs incurred in connection with the lease. fixed assets under financial lease. During use, finance leased fixed assets are recorded at cost, accumulated depreciation and residual value.

Fixed assets (tangible and intangible) are stated at the historical cost. During the using time, fixed assets (tangible and intangible) are recorded at cost, accumulated depreciation and net book value.

Depreciation of tangible fixed assets and amortisation of intangible fixed assets are calculated on a straight-line basis over the estimated useful life of each asset as follows:

- Buildings and structures	10 - 50 years
- Machinery and equipment	05 - 20 years
- Means of transportation	09 - 15 years
- Office equipment	03 - 10 years
- Other fixed assets	10 years
- Land use rights	50 years

2.8 . Business cooperation contract

Joint venture activities in the form of Jointly Controlled Business Activities and Jointly Controlled Assets are applied by the Company to general accounting principles as with other normal business activities. In there:

- The Company separately monitors income and expenses related to joint venture activities and makes allocations to the parties in the joint venture according to the joint venture contract;
- The Company separately tracks assets contributed to joint ventures, capital contributions to jointly controlled assets, and common and separate debts arising from joint venture activities.

2.9 . Prepaid expenses

Prepaid expenses only related to present fiscal year are recognised as short-term prepaid expenses and are recorded into operating costs.

Prepaid expenses incurred during the year but related to business operations of several years are recorded as long-term prepaid expenses and are amortised to the income statement in several years.

The calculation and allocation of long-term prepaid expenses to profit and loss account in the period should be based on nature of those expenses to select a reasonable method and allocated factors. Prepaid expenses are allocated partly into operating expenses on a straight-line basis.

2.10 . Debt payable

2.11 . Loans and financial lease liabilities

2.12 . Borrowing costs and capitalization of borrowing costs

Borrowing costs are recorded in production and business expenses in the year when incurred, except for borrowing costs directly related to construction investment or production of unfinished assets which are included in the value of the asset. That asset (is capitalized) when all the conditions specified in Vietnamese Accounting Standard No. 16 "Borrowing costs" are met.

Borrowing costs directly related to investment in construction or production of unfinished assets that need a long enough period of time (over 12 months) to be put into use for the intended purpose or sold are included in the calculation. value of that asset (capitalized), including loan interest, allocation of discounts or premiums when issuing bonds, and additional costs incurred in connection with the procedure get a loan.

2.13 . Accrued expenses

Expenses not yet occurred may be charged in advance into production and operating costs in order to ensure when these expenses arise, they do not make material influence on production and operating costs on the basis of

2.14 . Owner's equity

Owner's equity is stated at actually contributed capital of owners.

Other capital of owner is the fair value of assets offerred to the company by other entities or individuals less payable taxes (if any) imposed on these assets; and the amount added from income statement.

Profit after tax retained is the profit of business operations after deduction (-) regulated items due to applying a change in accounting retrospectively or to make a retrospective restatement to correct materiality in previous years. The profit is available for appropriation to investors after approval by General Meeting of Shareholder and after making appropriation to reserve funds in accordance with the Company's Charter and Vietnamese regulatory requirements.

Dividends to be paid to shareholders are recognised as a payable in Statement of financial position after declaration from the Board of Management and announcement closing date receipt dividends of Securities Depository Center of VietNam.

2.15 . Foreign currency transactions

Transactions in currencies other than the Company's reporting currency of VND are recorded at the actual transaction exchange rates at transaction dates which are determined as follows:
- Transactions resulting in liabilities are recorded at the selling exchange rates of the commercial banks designated for payment;
- Capital contributions are recorded at the buying exchange rates of the commercial banks designated for capital contribution; and
- Payments for assets or expenses without liabilities initially being recognised is recorded at the buying exchange

rates of the commercial banks that process these payments.

At the end of the year, monetary balances denominated in foreign currencies are translated at the actual exchange rates at the balance sheet dates which are determined as follows:

- Monetary assets are translated at buying exchange rate of the commercial bank where the Company conducts transactions regularly; and
- Monetary liabilities are translated at selling exchange rate of the commercial bank where the Company conducts transactions regularly.

All foreign exchange differences incurred are taken to the separate income statement.

2.16 . Revenue recognition

Sale of electricity power

Electricity revenue is determined based on the power purchase agreement signed by the Company with Vietnam Electricity ("EVN") and the related contract appendices (including payments related to water resource tax, forest environment service fees, and water resource exploitation rights fees).

Rendering of services

Where the contract outcome can be reliably measured, revenue is recognised by reference to the stage of completion. Stage of completion is measured based on the amount of services rendered and then confirmed by the client.

Where the contract outcome cannot be reliably measured, revenue is recognised only to the extent of the expenses recognised which are recoverable.

Sale of goods

Revenue is recognised when the significant risks and rewards of ownership of the goods have passed to the buyer, usually upon the delivery of the goods

Interest

Revenue is recognised as the interest accrues (taking into account the effective yield on the asset) unless collectability is in doubt.

Dividends

Income is recognised when the Company's entitlement as an investor to receive the dividend is established.

2.17 . Financial expenses

Items recorded into financial expenses consist of:

- Expenses or losses relating to financial investment activities;
- Expenses of capital borrowing;
- Loss due to foreign exchange differences arising from transactions relating to foreign currencies;
- Provision for devaluation of securities investment.

The above items are recorded by the total amount arising within the period without compensation to financial revenue.

2.18 . Taxation

Current tax

Current tax assets and liabilities for the current and prior periods are measured at the amount expected to be recovered from or paid to the taxation authorities. The tax rates and tax laws used to compute the amount are those that are enacted by the balance sheet date.

2.19 . Related Parties

Entities, individuals, directly or indirectly through one or more intermediaries, having control over the Company or being under the control of the Company, or being under common control with the Company, including the Company's parent, subsidiaries and affiliated companies, are related parties. Associates and individuals, directly or indirectly, holding voting power of the Company that have a significant influence on the Company, key management personnel including directors and employees of the Company, the close family members of these individuals or affiliated parties or companies associated with these individuals are also considered related party.

In considering the relationship of related parties, one should also consider the nature, not only the legal form of the relationship.

3 . CASH AND CASH EQUIVALENTS

	31 December 2025	01 January 2025
	VND	VND
Cash on hand	79.411.101	27.648.137
Cash at banks	20.602.519.470	18.524.877.477
Cash equivalents	50.000.000.000	62.050.000.000
	70.681.930.571	**80.602.525.614**

4 SHORT- TERM FINANCIAL INVESTMENTS

a Held-for-trading securities

	31 December 2025		01 January 2025	
	Cost	Fair value	Cost	Fair value
- Shares of Hai Phong Thermal Power Joint Stock Company	13.694.543.500	13.728.550.000	13.694.543.500	16.247.550.000

The shares of this company are traded on the UPCOM market with a closing trading price on the last trading day in 31 December 2025 of 10.900 VND per share.

b Investment held until maturity

	31 December 2025		01 January 2025	
	Cost	Carrying value	Cost	Carrying value
b1 Short term				
- Term deposits (*)	42.000.000.000	42.000.000.000	-	-
	42.000.000.000	42.000.000.000	-	-

	31 December 2025		01 January 2025	
	Cost	Fair value	Cost	Fair value
b2 Long-term				
- **Investment in subsidiaries(**)**	**337.624.176.764**	-	**337.624.176.764**	-
Muong Hum Hydropower Joint Stock Compayny	337.624.176.764	-	337.624.176.764	-
- **Investment in associate(***)**	**103.861.380.000**	-	**99.880.778.805**	-
Thac Ba 2 Hydropower Investment Joint Stock Company	103.861.380.000	-	103.861.380.000	-
Financial investment provisions	-	-	(3.980.601.195)	
- **Investment in other entities (****)**	**60.510.300.000**	**11.990.000.000**	**60.510.300.000**	**14.190.000.000**
Hai Phong Thermal Power Joint Stock Company	11.960.300.000	11.990.000.000	11.960.300.000	14.190.000.000
Thai An Hydropower Joint Stock Company	48.550.000.000	-	48.550.000.000	-
Total	**501.995.856.764**	**11.990.000.000**	**498.015.255.569**	**14.190.000.000**

(**) As at 31 December 2025
- The Company holds 50.94% of the voting rights, corresponding to 25,889,270 shares of Muong Hum Hydropower Joint Stock Company. The Company is unable to determine the fair value of this investment as the shares of this company are not listed on the stock market.

(***) As at 31 December 2025
- The Company holds 49% of the voting rights, corresponding to 10,386,138 shares of Thac Ba 2 Hydropower Investment Joint Stock Company. The Company is unable to determine the fair value of this investment as the shares of this company are not listed on the stock market.

(****) As at 31 December 2025
- The Company holds 1,100,000 shares in Hai Phong Thermal Power Joint Stock Company for long-term investment purposes. The shares of this company are traded on the UPCOM market with a closing trading price on the last trading day in December 2025 of 10.900 VND per share (December 2024: 12.900 VND per share).
- The Company holds 5% of the voting rights, corresponding to 200,000 shares of Thai An Hydropower Joint Stock Company. The Company is unable to determine the fair value of this investment as the shares of this company are not listed on the stock market.

5 OTHER SHORT- TERM RECEIVABLES

a Short term

	31 December 2025		01 January 2025	
	Cost	Preventive	Cost	Preventive
Receivables from dividends and profit	25.889.270.000		17.018.090.100	
Receivables from deposit interest	318.915.753	-	101.916.164	-
Receivables from employees	195.192.630	-	153.732.413	-
Deposit	-	-	510.000.000	-
Others	1.121.074.395	-	960.798.182	-
	27.524.452.778		**18.744.536.859**	-

b Long term

-

6 . INVENTORIES

	31 December 2025		01 January 2025	
	Cost	Preventive	Cost	Preventive
Goods in transit	-		-	
Raw material	4.358.990.728		4.693.646.390	
Tools, supplies	401.242.314		446.507.608	
Work in process	319.483.011		200.324.770	
	5.079.716.053		**5.340.478.768**	

7 . TAX AND RECEIVABLES FROM STATE BUDGET

	31 December 2025	01 January 2025
	VND	VND
Personal income tax	-	-
Value added tax	-	-
Natural resource tax	-	-
Business income	-	-
Other taxes	19.463.650	-
	19.463.650	-

8 . TANGIBLE FIXED ASSETS

8 . TANGIBLE FIXED ASSETS

	Buildings	Machinery, equipment	Transportation equipment	Management equipment	Others	Total
	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
Original cost						
01 January 2025	658.503.404.896	815.252.859.136	20.875.043.802	8.494.988.180	117.454.545	1.503.243.750.559
Purchase	-	225.383.430	4.669.699.482	103.731.481	-	4.998.814.393
Finished construction investment	84.789.588	221.739.202.856	-	-	-	221.823.992.444
Others	-	-	-	-	-	-
Transfering into investment properties	-	-	-	-	-	-
Liquidating, disposed	-			-	-	-
Others					-	-
31 December 2025	**658.588.194.484**	**1.037.217.445.422**	**25.544.743.284**	**8.598.719.661**	**117.454.545**	**1.730.066.557.396**
Accumulated depreciation						
01 January 2025	597.472.676.451	750.805.623.715	16.845.285.205	5.561.909.085	111.879.844	1.370.797.374.300
Depreciation	17.727.887.590	23.136.258.761	1.128.299.761	387.442.817	5.222.112	42.385.111.041
Others	19.418.033	-	-	-	-	19.418.033
Transferring into investment properties	-	-	-	-	-	-
Liquidating, disposed	-	-	-	-	-	-
Others	-	-	-	-	-	-
31 December 2025	**615.219.982.074**	**773.941.882.476**	**17.973.584.966**	**5.949.351.902**	**117.101.956**	**1.413.201.903.374**
Net carrying amount						
01 January 2025	61.030.728.445	64.447.235.421	4.029.758.597	2.933.079.095	5.574.701	132.446.376.259
31 December 2025	**43.368.212.410**	**263.275.562.946**	**7.571.158.318**	**2.649.367.759**	**352.589**	**316.864.654.022**

9 . INTANGIBLE FIXED ASSETS

	Land use rights	Other intangible fixed assets	Total
	VND	VND	VND
Cost			
As at 01 January 2025	20.558.322.400	1.852.840.240	22.411.162.640
Purchase	-	-	-
Liquidating, disposed	-	-	-
Others	-		-
As at 31 December 2025	**20.558.322.400**	**1.852.840.240**	**22.411.162.640**
Accumulated depreciation			
As at 01 January 2025	5.982.954.190	1.327.811.088	7.310.765.278
Depreciation	411.153.216	280.268.036	691.421.252
Others	-	-	-
Liquidating, disposed	-	-	-
Others	-		-
As at 31 December 2025	**6.394.107.406**	**1.608.079.124**	**8.002.186.530**
Net carrying amount			
As at 01 January 2025	14.575.368.210	525.029.152	15.100.397.362
As at 31 December 2025	**14.164.214.994**	**244.761.116**	**14.408.976.110**

10 . CONSTRUCTION IN PROGRESS

Details of ending balance are as follows:

	31 December 2025	01 January 2025
	VND	VND
The generating set upgrade project – Thac Ba hydroelectric power plant	110.082.238.512	100.942.336.738
The electrical equipment upgrade project – Thac Ba hydroelectric power plant.	2.294.701.741	240.741.741
Machinery and equipment have not been installed or tested (belonging to the project of upgrading equipment of the generator set - Thac Ba Hydropower Plant)	8.290.027.157	91.863.810.287
Others	447.588.681	-
The 110 kV line protection relay system renew project – Thac Ba hydroelectric power plant.	98.000.000	98.000.000
The high pressure air compressor N1, N2 renew project – Thac Ba hydroelectric power plant.	-	2.691.000.000
Downstream landslide treatment project	7.741.399.578	-
	128.953.955.669	**195.835.888.766**

11 . TAX AND STATUTORY OBLIGATIONS

	01 January 2025	Receivable for the year	Payment received in the year	31 December 2025
	VND	VND	VND	VND
Value added tax	-	8.320.557.747	7.181.862.297	1.138.695.450
Business income tax	2.608.434.272	34.511.939.369	20.811.260.835	16.309.112.806
Water resources exploitation rights fee	415.860.769	5.234.098.231	5.649.959.000	-
Natural resource tax	1.695.103.949	52.219.004.026	51.037.507.374	2.876.600.601
Personal income tax	677.697.719	1.746.598.090	2.082.764.400	341.531.409
Other taxes	-	1.285.956.025	1.285.956.025	-

5.397.096.709	**103.318.153.488**	**88.049.309.931**	**20.665.940.266**

-

12 . ACCRUED EXPENSES

a Short term

	31 December 2025	01 January 2025
	VND	VND
Other payable expenses	450.453.775	536.003.907
	450.453.775	**536.003.907**

b Long term

13 . OTHER SHORT-TERM PAYABLES

a Short term

	31 December 2025	01 January 2025
	VND	VND
Dividend for shareholders payables	194.992.722	31.962.050.749
Forest protection fee	3.821.341.896	3.645.300.888
Others	2.740.915.652	389.943.017
	6.757.250.270	**35.997.294.654**

14 LOANS

	As at 01 Jannuary 2025	Derived expenses		31 December 2025
	Value	Increase	Decrease	Value
Long-term loans	VND	VND	VND	VND
Long-term loan due to be repaid	420.833.333	15.345.833.333		15.766.666.666
Long-term bank loans	###########	84.500.000.000	19.287.500.001	74.891.666.666

Details of long-term bank loans are presented as follows:

Bank	31 December 2025	Principal and interest repayment term	Interest rate	Description of collateral
Shinhanbank				
SHBVN/CMC/032023/HDTD/THAC BA-MAC	90.658.333.332	The Principal and interest are paid quarterly, the final loan matures on 6 September 2031	6,18%	Certificate of land use rights and machinery, equipment formed from the project
Total	**90.658.333.332**			

15 . OWNER'S EQUITY

a) Increase and decrease in owner's equity

15 . OWNER'S EQUITY

a) Increase and decrease in owner's equity

	Share capital	Other owner's equity	Investment and development funds	Financial reserve fund	Undistributed earnings	Total
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
01 January 2025	**635.000.000.000**	**-**	**302.057.614.951**	**-**	**104.959.809.242**	**1.042.017.424.193**
01 January 2025	635.000.000.000	-	302.057.614.951	-	104.959.809.242	1.042.017.424.193
Increase in capital	-	-	-	-	-	-
Profit/loss of the year	-	-	-	-	-	-
Profit increased during the period	-	-	-	-	182.778.230.035	182.778.230.035
Buy treasury shares	-	-	-	-	-	-
Other increase	-	-	-	-	-	-
Decrease in capital	-	-	-	-	-	-
Appropriation to funds	-	-	-	-	(4.600.000.000)	(4.600.000.000)
Dividends	-	-	-	-	(95.250.000.000)	(95.250.000.000)
Use of funds	-	-	-	-	-	-
Other adjustments (*)	-	-	-	-	-	-
31 December 2025	**635.000.000.000**	**-**	**302.057.614.951**	**-**	**187.888.039.277**	**1.124.945.654.228**

16 TOTAL REVENUE FROM SALE OF GOODS AND RENDERING OF SERVICES

	Quarter 4 of 2025	Accumulated until 31 December 2025
	VND	VND
Electricity revenue	68.614.322.379	328.302.018.658
Rendering of services	5.044.660.813	18.418.009.007
	73.658.983.192	**346.720.027.665**
	-	-

17 COSTS OF GOODS SOLD

	Quarter 4 of 2025	Accumulated until 31 December 2025
	VND	VND
Costs of finished goods	36.595.066.744	147.140.452.749
Costs of services rendered	2.952.046.037	12.460.110.537
	39.547.112.781	**159.600.563.286**
	-	-

18 FINANCIAL INCOME

	Quarter 4 of 2025	Accumulated until 31 December 2025
	VND	VND
Interest income, interest from loans	3.329.849.051	9.615.140.638
Dividends, profits earned	27.389.270.000	48.336.636.000
Others	516.600.719	1.907.292.608
	31.235.719.770	**59.859.069.246**
	-	-

19 FINANCIAL EXPENSES

	Quarter 4 of 2025	Accumulated until 31 December 2025
	VND	VND
Interest expenses	-	-
Payment discount, interest from installment sales	-	-
Loss from disposal of short-term and long-term investments	-	-
Other financial costs	2.154.145	7.602.747
Loss from sale of foreign currencies	(47.931.112)	2.425.916.879
Unrealized loss from foreign exchange difference	-	-
Provisions/reversal of provision for devaluation of investment	-	(3.980.601.195)
	(45.776.967)	**(1.547.081.569)**

20 . OTHER INCOME

	Quarter 4 of 2025	Accumulated until 31 December 2025
	VND	VND
- Liquidating, disposed	-	-
- Others	1.241.452.536	4.451.567.701
	1.241.452.536	**4.451.567.701**

21 . OTHER EXPENSE

	Quarter 4 of 2025	Accumulated until 31 December 2025
	VND	VND
- Net carrying amount	-	-
- Others	146.891.550	991.127.897
	146.891.550	**991.127.897**

22 . PRODUCTION AND OPERATING COSTS

	Quarter 4 of 2025	Accumulated until 31 December 2025
	VND	VND
Raw materials	766.702.507	1.744.012.121
Labour costs	14.697.263.329	46.052.997.344
Depreciation and amortization costs	9.811.154.744	43.076.532.293
Expenses for external services	2.012.370.384	8.049.497.744
Other expenses	25.823.925.892	95.492.567.619
	53.111.416.856	**194.415.607.121**

23 . GENERAL ADMINISTRATIVE EXPENSES

	Quarter 4 of 2025	Accumulated until 31 December 2025
	VND	VND
Raw materials	240.703.974	1.195.363.686
Labour costs	5.368.533.573	21.960.150.906
Fixed asset depreciation expense	376.943.838	1.735.051.839
Expenses for external services	1.945.782.925	7.298.519.461
Others	5.513.181.524	2.506.799.702
	13.445.145.834	**34.695.885.594**

24 . CORPORATE INCOME TAX

	Quarter 4 of 2025	Accumulated until 31 December 2025
	VND	VND
- Current tax expense	5.685.977.942	34.511.939.369
- Total	**5.685.977.942**	**34.511.939.369**

25 . SEGMENT REPORTING

Due to the Company's specific characteristics, electricity production and business activities account for over 95% of total revenue from sales and service provision and all production and business activities of the Company take place in the territory of Vietnam. Therefore, the Company does not prepare and present segment reports according to business fields and geographical areas.

15 . OWNER'S EQUITY

a) Increase and decrease in owner's equity

	Share capital	Other owner's equity	Investment and development funds	Financial reserve fund	Undistributed earnings	Total
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
01 January 2025	**635.000.000.000**	**-**	**302.057.614.951**	**-**	**104.959.809.242**	**1.042.017.424.193**
01 January 2025	635.000.000.000	-	302.057.614.951	-	104.959.809.242	1.042.017.424.193
Increase in capital	-	-	-	-	-	-
Profit/loss of the year	-	-	-	-	-	-
Profit increased during the period	-	-	-	-	182.778.230.035	182.778.230.035
Buy treasury shares	-	-	-	-	-	-
Other increase	-	-	-	-	-	-
Decrease in capital	-	-	-	-	-	-
Appropriation to funds	-	-	-	-	(4.600.000.000)	(4.600.000.000)
Dividends	-	-	-	-	(95.250.000.000)	(95.250.000.000)
Use of funds	-	-	-	-	-	-
Other adjustments (*)	-	-	-	-	-	-
31 December 2025	**635.000.000.000**	**-**	**302.057.614.951**	**-**	**187.888.039.277**	**1.124.945.654.228**

26 . TRANSACTION AND BALANCES WITH RELATED PARTIES

Significant transactions between the Company and its related parties in the current year and previous year include:

Related parties	Transactions	Relationship	Quarter 4 of 2025	Quarter 4 of 2024
The Electric Power Trading Company - Vietnam Electricity	Electricity sale	Parent company of the major shareholder	VND	84.353.546.160
R.E.E Energy Company Limited	Dividend declared	Parent company	38.365.168.000	19.182.584.000
	Dividend paid		38.365.168.000	-
Power Generation Joint Stock Corporation 3	Dividend declared	Major shareholder	19.050.000.000	9.525.000.000
	Dividend paid		19.050.000.000	-
Muong Hum Hydropower Joint Stock Company	Lending recovery	Subsidiary	5.603.125.000	5.603.125.000
	Interest from lending		750.628.397	1.182.029.109
	Others		45.000.000	45.000.000
	Revenue from rendering services		150.000.000	150.000.000
	Dividend declared		25.889.270.000	16.310.240.100
	Dividend paid		5.177.854.000	-
Thac Ba 2 Investment Hydropower Joint Stock Company	Revenue from rendering services	Associate	-	10.609.629.255
	Others		1.064.701.536	60.000.000
	Financial revenue		1.611.022.641	346.361.490
	Capital		-	-
	A Loan		-	-
Indochina	Revenue from	Affiliate	166.666.667	166.666.667

Amounts due to and due from related parties at the separate balance sheet dates were as follows:

	Relationship	31 December 2025	01 January 2025
		VND	VND
Trade receivables		**47.408.802.471**	**66.080.163.702**
The Electric Power Trading Company - Vietnam Electricity	Parent company of the major shareholder	44.993.951.063	66.080.163.702
Indochina Electrical Development Joint Stock Company	Affiliate	-	-
Thac Ba 2 Investment Hydropower Joint Stock Company	Associate	2.414.851.408	15.479.964.779
Other receivables		**26.934.684.095**	**16.357.521.414**

Muong Hum Hydropower Joint Stock Company	Subsidiary	25.917.982.561	16.357.521.414
Thac Ba 2 Investment Hydropower Joint Stock Company	Associate	1.016.701.534	380.997.639
Other payables			
R.E.E Energy Company Limited	Parent company	-	19.182.584.000
Power Generation Joint Stock Corporation 3	Major shareholer	-	9.525.000.000
Short-term advance to suppliers			
Tra Khuc 2 Hydropower Investment Joint Stock Company	Associate	387.808.380	-
	Relationship	31 December 2025	01 January 2025
		VND	VND
Loan receivables		**104.221.875.000**	**71.634.375.000**
Muong Hum Hydropower Joint Stock Company	Subsidiary	39.221.875.000	61.634.375.000
Thac Ba 2 Investment Hydropower Joint Stock Company	Associate	65.000.000.000	10.000.000.000
In there:		-	-
- Long-term loans are due		28.412.500.000	22.412.500.000
- Long-term loans		75.809.375.000	49.221.875.000

27 . OTHER INFORMATION

Explanation of profit after tax fluctuations in Quarter 4/2025 with Quarter 4/2024
Profit after corporate income tax in quarter 4/2025 reached 47.356.804.3589 VND
Profit after corporate income tax in quarter 4/2024 reached 52.322.147.169 VND
The Profit after Corporate Income Tax (CIT) in Q4/2025 decreased by VND 4,965,342,811 (a 9.5% decrease) compared to Q4/2024 due to the following reasons:
1. Total Revenue: Total revenue in Q4/2025 decreased by VND 13,902,798,110 (a 12% decrease) compared to the same period in 2024, specifically:
(i) Revenue from electricity generation: Decreased by VND 15,739,223,781 (a 19% decrease). This was primarily due to the average selling price in Q4/2025 being 646 VND/kWh, a decrease of 186 VND/kWh compared to Q4/2024 (833 VND/kWh).
(ii) Revenue from technical services: Decreased by VND 8,011,030,054 (a 61% decrease) because the value of technical service contracts accepted and off-taken in Q4/2025 was lower than in the same period of 2024.
(iii) Financial income: Increased by VND 9,706,082,902 (a 45% increase). This growth was mainly driven by dividend income in Q4/2025 amounting to VND 27.5 billion (TAH: VND 1.5 billion; MHP: VND 25.8 billion), which is VND 9.7 billion higher than the dividend income of VND 18.3 billion in Q4/2024 (MHP: VND 16.3 billion; TAH: VND 1 billion; HND: VND 1.06 billion). Additionally, interest income from deposits, loans, and guarantee fees in Q4/2025 was VND 170 million higher than in Q4/2024.
(iv) Other income: Increased by VND 141,372,823 (a 13% increase). This was mainly due to VND 1.06 billion in contractual compensation incurred in Q4/2025. Conversely, Q4/2024 recorded VND 914 million from asset liquidation, whereas no such income was recorded in Q4/2025.
2. Total Expenses: Total expenses in Q4/2025 decreased by VND 6,014,998,969 (a 10% decrease) compared to the same period in 2024. This was primarily due to a VND 4.9 billion reduction in the cost of goods sold (COGS) for service activities, as fewer service contracts were completed compared to Q4/2024. Other variances were attributed to fluctuating operating costs.
3. Corporate Income Tax (CIT): CIT in Q4/2025 decreased by VND 2.9 billion compared to Q4/2024. While the CIT policy remained unchanged, the decrease in tax expense was a direct result of the lower taxable income recorded in Q4/2025 compared to the same period last year.

Nguyen Trung Hieu	**Le Hong Minh**	**Nguyen Van Quyen**
Preparer	Chief Accountant	General Director

Lao Cai, 28 January 2026